

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2017/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 7 năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ	
ĐẾN	Số: 3255
	Ngày: 31/7
Chuyên:	
Sưu hồ sơ số:	

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2016-2025; Báo cáo thẩm tra số 470/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025, với các nội dung sau:

Loại rừng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch 2016-2025	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Cộng:	647.677,11	100	647.677,11	100
Đặc dụng	82.268,87	12,70	82.123,44	12,68
Phòng hộ	185.045,79	28,57	163.538,25	25,25
Sản xuất	380.362,45	58,73	402.015,42	62,07

- Rừng đặc dụng: Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 có diện tích 82.123,44 ha chiếm 12,68% diện tích đất lâm nghiệp.

- Rừng phòng hộ: Quy hoạch rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 có diện tích 163.538,25 ha chiếm 25,25% diện tích đất lâm nghiệp.

- Rừng sản xuất: Quy hoạch rừng sản xuất tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 có diện tích 402.015,42 ha chiếm 62,07% diện tích đất lâm nghiệp.

(Chi tiết có Phụ biểu số 1, 2, 3 kèm theo)

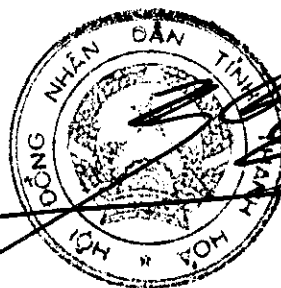
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Phụ biểu số 1:

QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016-2025 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI HÌNH VÀ CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Tổng diện tích quy hoạch: 82.123,44 ha chiếm 12,68% diện tích đất lâm nghiệp. Hiện tại, diện tích đã có rừng 79.887,33 ha, diện tích chưa có rừng 2.236,11 ha.

1. Phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		82.123,44	78.418,25	1.469,08	2.236,11
1	Huyện Bá Thước	12.057,78	11.645,19	90,34	322,25
2	Huyện Hà Trung	525,27	286,7	227,18	11,39
3	Huyện Hậu Lộc	389,02		370,8	18,22
4	Huyện Mường Lát	5.728,30	5.687,84		40,46
5	Huyện Như Thanh	3.906,52	3.526,17	91,8	288,55
6	Huyện Như Xuân	6.986,59	6.688,42	22,96	275,21
7	Huyện Quan Hóa	23.998,48	23.546,15	269,5	182,83
8	Huyện Thạch Thành	4.339,31	4.028,38	22,85	288,08
9	Huyện Thọ Xuân	61,60		43,5	18,1
10	Huyện Thường Xuân	23.816,23	23.009,4	19,05	787,78
11	Thành phố Thanh Hóa	201,87		198,63	3,24
12	Thành phố Sầm Sơn	112,47		112,47	

2. Phân theo loại hình:

- Vườn Quốc gia: 15.232,42 ha; hiện tại diện tích có rừng 14.380,58 ha, diện tích chưa có rừng 851,84 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên: 64.951,85 ha; hiện tại diện tích có rừng 63.626,23 ha, diện tích chưa có rừng 1.325,62 ha.

- Khu bảo tồn loài: 1.174,21 ha; hiện tại diện tích có rừng 1.155,12 ha, diện tích chưa có rừng 19,09 ha.

- Khu bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa: 764,96 ha; hiện tại diện tích có rừng 725,40 ha, diện tích chưa có rừng 39,56 ha.

3. Phân theo chủ quản lý:

- Ban quản lý rừng đặc dụng: 81.485,70 ha; hiện tại diện tích có rừng 79.260,98 ha, diện tích chưa có rừng 2.224,72 ha.

- Đối tượng khác: 637,74 ha; hiện tại diện tích có rừng 626,35 ha, diện tích chưa có rừng 11,39 ha.

Phụ biểu số 2:

QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016-2025 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI HÌNH VÀ CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Tổng diện tích quy hoạch: 163.538,25 ha chiếm 25,25% diện tích đất lâm nghiệp. Hiện tại diện tích có rừng 156.027,82 ha, diện tích chưa có rừng 7.510,43 ha.

1. Phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		163.538,25	133.915,56	22.112,26	7.510,43
1	Huyện Đông Sơn	29,00		26,90	2,10
2	Huyện Bá Thước	10.110,59	8.978,92	553,85	577,82
3	Huyện Cẩm Thủy	5.268,23	4.116,47	494,21	657,55
4	Huyện Hà Trung	1.323,69	31,46	1.067,88	224,35
5	Huyện Hậu Lộc	601,80	17,20	356,60	228,00
6	Huyện Hoàng Hóa	146,15		113,05	33,10
7	Huyện Lang Chánh	14.381,70	13.224,75	816,96	339,99
8	Huyện Mường Lát	23.574,51	21.446,37	788,78	1.339,36
9	Huyện Nông Cống	823,49		795,41	28,08
10	Huyện Nga Sơn	343,30		343,30	
11	Huyện Ngọc Lặc	3.158,60	2.567,51	154,74	436,35
12	Huyện Như Thanh	8.959,51	5.437,12	3.025,95	496,44
13	Huyện Như Xuân	11.930,84	10.794,19	902,72	233,93
14	Huyện Quảng Xương	64,28			64,28
15	Huyện Quan Hóa	14.874,32	11.032,86	3.090,12	751,34
16	Huyện Quan Sơn	27.506,90	25.882,55	939,63	684,72
17	Huyện Thạch Thành	6.021,92	3.383,50	2.273,86	364,56
18	Huyện Thường Xuân	27.066,13	24.897,27	1.491,48	677,38
19	Huyện Triệu Sơn	1.329,82	987,21	251,32	91,29
20	Huyện Tĩnh Gia	5.885,09	1.118,18	4.500,51	266,40
21	Thành phố Thanh Hóa	127,58		123,99	3,59
22	Thành phố Sầm Sơn	10,80		1,00	9,80



2. Phân theo chủ quản lý:

- Ban quản lý rừng phòng hộ: 49.726,73 ha; hiện tại diện tích có rừng 48.364,90 ha, diện tích chưa có rừng 1.361,83 ha.

- Công ty lâm nghiệp: 4.296,39 ha; hiện tại diện tích có rừng 4.116,42 ha, diện tích chưa có rừng 179,97 ha.

- Lực lượng vũ trang: 32.996,73 ha; hiện tại diện tích có rừng 31.387,03 ha, diện tích chưa có rừng 1.609,70 ha.

- Hộ gia đình: 48.062,98 ha; hiện tại diện tích có rừng 45.697,83 ha, diện tích chưa có rừng 2.365,15 ha.

- Ủy ban nhân dân xã quản lý: 24.907,00 ha; hiện tại diện tích có rừng 23.059,02 ha, diện tích chưa có rừng 1.847,98 ha.

- Cộng đồng thôn bản quản lý: 2.516,61 ha; hiện tại diện tích có rừng 2.415,63 ha, diện tích chưa có rừng 100,98 ha.

- Đối tượng khác: 1.031,81 ha; hiện tại diện tích có rừng 986,99 ha, diện tích chưa có rừng 44,82 ha.

3. Phân theo loại hình:

- Phòng hộ đầu nguồn: 155.857,30 ha; hiện tại diện tích có rừng 149.178,49 ha, diện tích chưa có rừng 6.678,81 ha.

- Phòng hộ chắn gió, cát: 20,50 ha; hiện tại diện tích có rừng 13,70 ha, diện tích chưa có rừng 6,80 ha.

- Phòng hộ chắn sóng lấn biển: 1.393,93 ha; hiện tại diện tích có rừng 967,53 ha, diện tích chưa có rừng 426,40 ha.

- Phòng hộ bảo vệ môi trường: 6.266,52 ha; hiện tại diện tích có rừng 5.868,10 ha, diện tích chưa có rừng 398,42 ha.

Phụ biểu số 3:**QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016-2025 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI HÌNH VÀ CHỦ QUẢN LÝ***(Kèm theo Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)*

Tổng diện tích quy hoạch: 402.015,42 ha, chiếm 62,07 % diện tích đất lâm nghiệp. Hiện tại diện tích có rừng 366.712,51 ha, diện tích chưa có rừng 35.302,91 ha.

1. Phân theo đơn vị hành chính:*Đơn vị tính: ha*

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		402.015,42	177.724,25	188.988,26	35.302,91
1	Huyện Đông Sơn	52,51		50,94	1,57
2	Huyện Bá Thước	32.270,81	15.804,88	14.328,38	2.137,55
3	Huyện Cẩm Thủy	15.869,69	2.256,48	12.073,50	1.539,71
4	Huyện Hà Trung	4523,82	283,41	3.579,59	660,82
5	Huyện Hậu Lộc	665,27		536,85	128,42
6	Huyện Hoằng Hóa	1.131,77		975,83	155,94
7	Huyện Lang Chánh	37.803,39	16.855,30	18.492,39	2.455,70
8	Huyện Mường Lát	43.864,24	30.304,90	9.411,26	4.148,08
9	Huyện Nông Cống	1.994,28	113,02	1.243,28	637,98
10	Huyện Nga Sơn	159,67		112,19	47,48
11	Huyện Ngọc Lặc	20.974,23	1.966,48	14.916,08	4.091,67
12	Huyện Như Thanh	23.101,72	6.135,06	15.191,61	1.775,05
13	Huyện Như Xuân	30.110,18	16.243,22	11.237,35	2.629,61
14	Huyện Quảng Xương	319,75		283,26	36,49
15	Huyện Quan Hóa	50.443,43	18.370,09	26.863,86	5.209,48
16	Huyện Quan Sơn	57.493,85	42.610,64	12.746,28	2.136,93
17	Huyện Thạch Thành	16.384,74	3.351,30	11.234,19	1.799,25
18	Huyện Thọ Xuân	2.839,47	1,08	2.023,98	814,41
19	Huyện Thường Xuân	42.328,49	21.050,20	17.828,02	3.450,27
20	Huyện Thiệu Hóa	165,77		118,52	47,25
21	Huyện Triệu Sơn	2.797,11		2.769,73	27,38
22	Huyện Tĩnh Gia	11.145,18	2.378,19	7.856,01	910,98

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		402.015,42	177.724,25	188.988,26	35.302,91
23	Huyện Vĩnh Lộc	3.975,8		3.889,78	86,02
24	Huyện Yên Định	621,62		490,86	130,76
25	Thành phố Thanh Hóa	60,61		30,52	30,09
26	Thị xã Bỉm Sơn	911,35		697,33	214,02
27	Thành phố Sầm Sơn	6,67		6,67	

2. Phân theo chủ quản lý:

- Ban quản lý rừng phòng hộ: 24.559,74 ha; hiện tại diện tích có rừng 23.790,88 ha, diện tích chưa có rừng 768,86 ha.

- Ban quản lý rừng đặc dụng: 5.979,20 ha; hiện tại diện tích có rừng 5.094,86 ha, diện tích chưa có rừng 884,34 ha.

- Doanh nghiệp nhà nước: 5.216,49 ha; hiện tại diện tích có rừng 4.631,96 ha, diện tích chưa có rừng 584,53 ha.

- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 9,85 ha; hiện tại diện tích có rừng 2,03 ha, diện tích chưa có rừng 7,82 ha.

- Công ty lâm nghiệp: 9.068,08 ha; hiện tại diện tích có rừng 8.715,79 ha, diện tích chưa có rừng 352,29 ha.

- Lực lượng vũ trang: 4.695,23 ha; hiện tại diện tích có rừng 4.349,80 ha, diện tích chưa có rừng 345,43 ha.

- Hộ gia đình: 289.017,05 ha; hiện tại diện tích có rừng 264.596,43 ha, diện tích chưa có rừng 24.420,62 ha.

- Ủy ban nhân dân xã quản lý: 52.483,68 ha; hiện tại diện tích có rừng 45.346,34 ha, diện tích chưa có rừng 7.137,34 ha.

- Cộng đồng thôn, bản quản lý: 10.986,10 ha; hiện tại diện tích có rừng 10.184,42 ha, chưa có rừng 801,68 ha.